

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán Quý 4 và năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán Quý 4 và năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
3. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
3.1 Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 7
3.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
3.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
3.4 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ("Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán Quý 4 và năm 2019.

KHÁI QUÁT VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5078/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000321 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 05 tháng 01 năm 2007 và sau đó đăng ký thay đổi 13 lần. Hiện Công ty đang hoạt động Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500101812, đăng ký thay đổi lần thứ 14 vào ngày 19/04/2017.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 207 Võ Thị Sáu, Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Kinh doanh khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; Kinh doanh khu du lịch, bãi tắm, bãi biển, hoạt động thể thao, nhà hàng; Kinh doanh phòng hát karaoke, massage, vũ trường; Dịch vụ du lịch lữ hành; Dịch vụ bán vé máy bay, tàu lửa, tàu thủy; Vận tải hành khách du lịch đường bộ; Bán buôn thực phẩm và đồ dùng cho gia đình; Bán buôn thiết bị điện tử, viễn thông và tin học; Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp và máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khác;...

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 4 đến trang 32).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc vào ngày lập báo cáo này gồm:

	<u>Chức vụ</u>	
Hội đồng quản trị		
Ông Thái Hoàng Thân	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18/04/2019
Ông Lê Chí Toàn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 18/04/2019
Ông Nguyễn Hồng Ân	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Thành viên	
Ông Lê Văn Chiến	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Mạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2019
Ông Tống Thành Nguyên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/04/2019
Ban kiểm soát		
Bà Nguyễn Thị Lý	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Thành	Thành viên	
Bà Vũ Ngọc Linh	Thành viên	
Ban Giám đốc		
Ông Nguyễn Hồng Ân	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Chí Toàn	Phó Tổng Giám đốc	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Tổng Giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH BÌNH BÀ RI - VŨNG TÀU

207 Võ Thị Sáu, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Ban Giám đốc đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Hồng Ân

Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Mẫu B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		67.465.689.896	60.603.717.333
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	18.956.889.333	20.137.279.435
1. Tiền	111		9.706.889.333	14.402.427.488
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.250.000.000	5.734.851.947
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		26.000.000.000	19.190.004.400
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V. 2	2.452.372.777	18.821.032.777
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V. 2	(2.452.372.777)	(8.731.028.377)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V. 3	26.000.000.000	9.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.050.133.847	15.316.859.754
1. Phải thu khách hàng	131	V. 4	19.094.886.270	18.360.489.440
2. Trả trước cho người bán	132	V. 5	1.384.812.111	1.490.053.589
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V. 6	5.322.099.521	5.096.599.128
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 7	9.837.747.547	8.448.230.308
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V. 8	(19.589.411.602)	(18.112.042.594)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	33.529.883
IV. Hàng tồn kho	140		1.436.408.349	1.420.933.444
1. Hàng tồn kho	141	V. 9	1.436.408.349	1.420.933.444
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.022.258.367	4.538.640.300
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 10	759.977.639	1.572.611.944
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.380.977.863	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V. 11	1.881.302.865	2.966.028.356
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Mẫu B01-DN/HN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		164.980.639.109	176.982.640.019
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		500.000.000	500.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V. 12	500.000.000	500.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		91.698.254.252	101.325.444.886
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 13	91.698.254.252	101.325.444.886
<i>Nguyên giá</i>	222		194.297.166.563	195.325.259.767
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(102.598.912.311)	(93.999.814.881)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 14	-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		581.801.000	581.801.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(581.801.000)	(581.801.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		64.966.622.334	65.624.525.781
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V. 15	9.360.832.918	9.360.832.918
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V. 16	63.852.176.741	63.852.176.741
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V. 16	(8.246.387.325)	(7.588.483.878)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.815.762.523	9.532.669.352
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 17	7.815.762.523	9.532.669.352
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		232.446.329.005	237.586.357.352

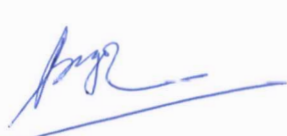
Mẫu B01-DN/HN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		50.734.439.136	60.384.095.995
I. Nợ ngắn hạn	310		34.745.668.873	44.395.325.732
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 18	2.037.733.836	4.118.198.810
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 19	343.252.808	295.039.296
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 20	18.269.283.270	18.059.057.940
4. Phải trả người lao động	314		-	271.164.320
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 21	394.884.404	463.479.338
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		38.181.819	27.272.727
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 22	13.442.507.070	20.182.344.335
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 23	-	435.645.300
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V. 24	219.825.666	543.123.666
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		15.988.770.263	15.988.770.263
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V. 25	1.936.427.650	1.936.427.650
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V. 26	14.052.342.613	14.052.342.613
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

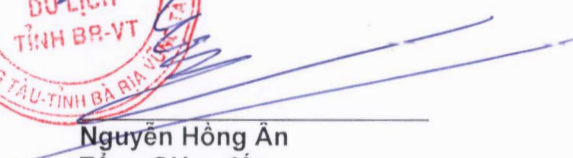
Mẫu B01-DN/HN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		181.711.889.869	177.202.261.357
I. Vốn chủ sở hữu	410		181.711.889.869	177.202.261.357
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V. 27	186.445.000.000	186.445.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		186.445.000.000	186.445.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V. 27	11.238.309.719	11.238.309.719
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V. 27	(25.420.141.617)	(29.882.260.711)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(29.592.287.099)	(38.688.707.034)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.172.145.482	8.806.446.323
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V. 27	9.448.721.767	9.401.212.349
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		232.446.329.005	237.586.357.352

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 01 năm 2020


Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Kế toán trưởng
Người lập



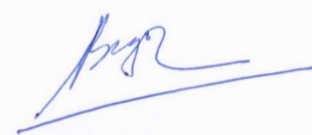

Nguyễn Hồng Ân
Tổng Giám đốc

Mẫu B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	21.006.510.830	27.500.195.108	130.468.963.608	140.482.601.403
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 1	21.006.510.830	27.500.195.108	130.468.963.608	140.482.601.403
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 2	12.057.932.007	15.006.537.672	62.344.960.649	65.404.696.931
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.948.578.823	12.493.657.436	68.124.002.959	75.077.904.472
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 3	4.308.930.043	3.343.893.285	6.387.510.927	3.814.211.444
7. Chi phí tài chính	22	VI. 4	(6.278.655.600)	14.389.595	(5.608.446.080)	104.752.795
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	14.247.603	12.306.073	104.610.803
8. Phần lãi / (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI. 5	6.167.559.927	6.682.474.596	29.454.938.487	30.563.807.590
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI. 6	9.388.884.503	8.365.969.225	41.939.880.383	41.594.089.288
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.979.720.036	774.717.305	8.725.141.096	6.629.466.243
12. Thu nhập khác	31	VI. 7	21.302.273	20.895.939	72.201.080	3.936.280.623
13. Chi phí khác	32	VI. 8	46.342.699	548.878.862	1.288.105.609	707.072.799
14. Lợi nhuận khác	40		(25.040.426)	(527.982.923)	(1.215.904.529)	3.229.207.824
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.954.679.610	246.734.382	7.509.236.567	9.858.674.067
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI. 9	672.871.152	135.077.521	2.357.608.795	373.422.790
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.281.808.458	111.656.861	5.151.627.772	9.485.251.277
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		3.206.653.803	61.043.860	4.462.119.094	8.806.446.323
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	VI. 10	75.154.655	50.613.001	689.508.678	678.804.954
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI. 11	172	3	239	472

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 01 năm 2020



Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Kế toán trưởng
Người lập



Nguyễn Hồng Ân
Tổng Giám đốc

Mẫu B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.509.236.567	9.858.674.067
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V. 13	10.076.917.907	10.750.317.474
- Các khoản dự phòng	03		(4.143.383.145)	(708.037.345)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.387.192.728)	(3.810.582.487)
- Chi phí lãi vay	06	VI. 4	12.306.073	104.610.803
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.067.884.674	16.194.982.512
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.372.930.226)	687.261.812
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.474.905)	(108.113.150)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.463.860.640)	(6.793.294.196)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.529.541.134	2.676.043.792
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.306.073)	(104.610.803)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.395.746.668)	(3.465.867.014)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	V. 24	(323.298.000)	(488.460.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.013.809.296	8.597.942.953
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(449.727.273)	(3.536.896.251)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.125.500.393)	(6.198.837.651)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2.653.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10.444.440.895	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.014.231.933	4.726.462.487
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.116.554.838)	(7.662.271.415)

Mẫu B03-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V. 23;26	(435.645.300)	(1.349.105.026)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V. 27	(641.999.260)	(524.327.438)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.077.644.560)	(1.873.432.464)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.180.390.102)	(937.760.926)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	20.137.279.435	21.075.040.361
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	18.956.889.333	20.137.279.435

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 01 năm 2020



Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Kế toán trưởng
Người lập



Nguyễn Hồng Ân
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ("Công ty" / "Công ty mẹ") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5078/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000321 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 05 tháng 01 năm 2007 và sau đó đăng ký thay đổi 13 lần. Hiện Công ty đang hoạt động Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500101812, đăng ký thay đổi lần thứ 14 vào ngày 19/04/2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu đến lần đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 vào ngày 28 tháng 8 năm 2009 là 200.000.000.000 đồng. Kể từ lần đăng ký thay đổi kinh doanh lần thứ 10 ngày 19/07/2010 đến nay, Vốn điều lệ của Công ty là 186.445.000.000 đồng.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Kinh doanh khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; Kinh doanh khu du lịch, bãi tắm, bãi biển, hoạt động thể thao, nhà hàng; Kinh doanh phòng hát karaoke, massage, vũ trường; Dịch vụ du lịch lữ hành; Dịch vụ bán vé máy bay, tàu lửa, tàu thủy; Vận tải hành khách du lịch đường bộ; Bán buôn thực phẩm và đồ dùng cho gia đình; Bán buôn thiết bị điện tử, viễn thông và tin học; Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp và máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khác;...

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 207 Võ Thị Sáu, Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Không quá 12 tháng.

3. Công ty con

Trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty có các công ty con như sau:

Công ty TNHH Lữ hành Vũng Tàu ("VTTour")

VT Tour được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3501853974 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 16 tháng 6 năm 2011. Vốn điều lệ của VTTour theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 4 tỷ đồng và được sở hữu 100% bởi Công ty.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của VT Tour: Kinh doanh dịch vụ lữ hành trong nước và nước ngoài.

Trụ sở chính của VT Tour đặt tại số 29 Trần Hưng Đạo, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Hội đồng quản trị đã ban hành quyết định giải thể công ty con này. Hiện Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý để giải thể VTTour. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của VTTour được chuyển giao cho Công ty mẹ.

Công ty Cổ phần Du lịch Thùy Vân ("Thùy Vân Tourist")

Thùy Vân Tourist được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 49003000221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 21 tháng 02 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 02 vào ngày 18 tháng 02 năm 2008. Vốn điều lệ của Thùy Vân Tourist theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 15.380.000.000 đồng, tương đương với 153.800 cổ phần mệnh giá 100.000 đồng. Trong đó, Công ty sở hữu 77.000 cổ phần, chiếm 50,07% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Thùy Vân Tourist: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; Kinh doanh bãi biển; Đi du thuyền; Hoạt động giải trí ca nô trượt nước, ca nô kéo dù; Mua bán đồ dùng cá nhân, đồ trang sức; Mua bán quần áo may sẵn; quần áo thể thao; Đại lý bán vé máy bay; tàu lửa, tàu thủy cho khách du lịch.

Trụ sở chính của Thùy Vân Tourist đặt tại số 115 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty Cổ phần Du lịch Nghinh Phong ("Nghinh PhongTourist").

Công ty Cổ phần Du lịch Nghinh Phong được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3502213663 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 10 tháng 01 năm 2013. Vốn điều lệ của công ty con này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 2 ngày 21 tháng 9 năm 2015 là 39.295.840.000 đồng, tương đương với 3.929.584 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng. Công ty đã góp 3.779.584 cổ phần và sở hữu 96,18% công ty này.

Ngành nghề kinh doanh của Nghinh Phong Tourist theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, đua thuyền, cửa thuyền bay, bắn cung, leo núi, hoạt động thể thao dưới nước; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch; Nhà hàng, hàng ăn, quán ăn, hàng ăn uống; Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dừng để nghỉ tạm;

Trụ sở chính của Nghinh Phong Tourist đặt tại số 06 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

4. Công ty liên kết

Trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty có các công ty con như sau:

	Tỷ lệ % sở hữu	
	31/12/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông	26,53%	26,53%
Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm	35,00%	35,00%

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết được trình bày tại thuyết minh V.15.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con (Công ty và các công ty con sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKT") có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Ban Giám đốc bảo đảm đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán có liên quan trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là nhật ký chung

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần vốn chủ sở hữu của Chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2009/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc và thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, đồ dùng văn phòng	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm

5. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

7. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này

9. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua thì phần chênh lệch sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm.

10. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% trở lên quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị nếu có phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị lũy kế vào khoản đầu tư.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải trả trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

14. Vốn đầu tư của chủ sở hữu - các quỹ - phân phối lợi nhuận sau thuế

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ: Cổ phiếu do Tập đoàn phát hành được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá (bao gồm tiền mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán hoặc hủy cổ phiếu của mình.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu: được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức từ việc nắm giữ cổ phiếu của công ty khác hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn vào công ty khác.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ báo cáo. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính được điều chỉnh giảm doanh thu vào kỳ phát sinh khoản giảm trừ doanh thu.

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan với Tập đoàn được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tiền mặt tại quỹ	1.643.327.178	2.186.349.723
Tiền gửi ngân hàng	8.063.562.155	12.216.077.765
Các khoản tương đương tiền	9.250.000.000	5.734.851.947
Cộng	<u>18.956.889.333</u>	<u>20.137.279.435</u>

2. Chứng khoán kinh doanh

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thể thao Thi đấu giải trí	-	-	16.368.660.000	6.278.655.600
Công ty TNHH Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	2.452.372.777	2.452.372.777	2.452.372.777	2.452.372.777
Cộng	<u>2.452.372.777</u>	<u>2.452.372.777</u>	<u>18.821.032.777</u>	<u>8.731.028.377</u>

3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các ngân hàng	26.000.000.000	9.100.000.000
Cộng	<u>26.000.000.000</u>	<u>9.100.000.000</u>

4. Phải thu của khách hàng

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Phải thu của bên liên quan	107.732.930	107.732.930
Phải thu của khách hàng khác	18.987.153.340	18.252.756.510
Cộng	<u>19.094.886.270</u>	<u>18.360.489.440</u>

5. Trả trước cho người bán

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Trả trước cho nhà thầu, nhà cung cấp về mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ kinh doanh và đầu tư tài sản cố định	1.384.812.111	1.490.053.589
Cộng	<u>1.384.812.111</u>	<u>1.490.053.589</u>

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Ông Nguyễn Vũ Hưng	2.679.075.305	2.565.567.233
Ông Đỗ Minh Đức	2.643.024.216	2.531.031.895
Cộng	<u>5.322.099.521</u>	<u>5.096.599.128</u>

Công ty Cổ phần Du lịch Thùy Vân cho các cổ đông vay với lãi suất 0%, thời hạn thu hồi theo nhu cầu vốn đầu tư của bên cho vay và sau sẽ được bên vay hoàn trả trong thời gian 30 ngày kể từ khi nhận được Thông báo yêu cầu hoàn trả của bên cho vay.

7. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
Phải thu các bên liên quan	10.425.000	10.425.000
Công ty Cổ phần Giải trí thể thao Minh Đạm (ứng vốn)	10.425.000	10.425.000
Phải thu các khoản khác	9.827.322.547	8.437.805.308
Tạm ứng của nhân viên	2.005.671.685	2.187.189.685
Ký quỹ ngắn hạn	100.545.973	120.345.099
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Bình Châu - Cổ tức	2.574.251.100	2.288.223.200
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Vũng Tàu Sài Gòn	115.769.425	115.769.425
Lãi TGNH dự thu	612.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4.419.084.364	3.726.277.899
Cộng	9.837.747.547	8.448.230.308

8. Nợ xấu và Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Nợ xấu

Nợ xấu của Công ty bao gồm các khoản phải thu thương mại của khách hàng và các khoản phải thu khác đã quá hạn thanh toán. Công ty đã trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu này số tiền bằng số nợ gốc trừ giá trị có thể thu hồi.

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng	14.496.334.412	184.436.550	13.585.381.007	269.062.145
- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Điện Thành Công	3.878.297.384	-	3.878.297.384	-
- Công ty TNHH Hoàng Trung	2.466.577.510	-	2.466.577.510	-
- Công ty TNHH Thiện Trân	1.438.306.242	-	1.438.306.242	-
- Công ty TNHH Tiểu Hưng Long	1.825.472.115	-	1.825.472.115	-
- Các khách hàng khác	4.887.681.161	184.436.550	3.976.727.756	269.062.145
Trả trước cho người bán	1.198.815.407	-	1.198.815.407	-
Các khoản phải thu khác	4.078.698.333	-	4.076.908.325	480.000.000
Cộng	19.773.848.152	184.436.550	18.861.104.739	749.062.145

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2019	01/01/2019
Dự phòng nợ phải thu khách hàng	14.311.897.862	12.836.318.862
Dự phòng nợ trả trước cho người bán	1.198.815.407	1.198.815.407
Dự phòng nợ phải thu khác	4.078.698.333	4.076.908.325
Cộng	19.589.411.602	18.112.042.594

9. Hàng tồn kho

	31/12/2019	01/01/2019
Nguyên liệu, vật liệu	623.525.969	514.025.414
Công cụ, dụng cụ	141.587.743	218.809.759
Hàng hóa	671.294.637	688.098.271
Cộng	1.436.408.349	1.420.933.444

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	168.964.043	990.453.536
Chi phí khác	591.013.596	582.158.408
Cộng	<u>759.977.639</u>	<u>1.572.611.944</u>

11. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.881.302.865	2.870.865.911
Thuế thu nhập cá nhân	-	25.162.445
Tiền thuê đất	-	70.000.000
Thuế, phí khác	-	-
Cộng	<u>1.881.302.865</u>	<u>2.966.028.356</u>

12. Phải thu dài hạn khác

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Ký quỹ hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế	500.000.000	500.000.000
Cộng	<u>500.000.000</u>	<u>500.000.000</u>

13. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị, đồ dùng quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá						
Tại 01/01/2019	174.027.459.544	8.724.632.663	8.104.063.544	469.284.374	3.999.819.642	195.325.259.767
Đầu tư hoàn thành	360.000.000	36.272.727	-	53.454.546	-	449.727.273
Phân loại lại	(3.567.202.854)	3.765.926.368	(1.686.285.932)	432.437.543	(261.080.488)	(1.316.205.363)
Thanh lý	-	(61.886.364)	-	(99.728.750)	-	(161.615.114)
Tại 31/12/2019	<u>170.820.256.690</u>	<u>12.464.945.394</u>	<u>6.417.777.612</u>	<u>855.447.713</u>	<u>3.738.739.154</u>	<u>194.297.166.563</u>
Hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2019	77.114.493.205	5.438.137.562	7.854.238.416	664.211.971	2.928.733.727	93.999.814.881
Trích khấu hao	8.500.867.047	822.850.682	459.325.698	10.001.172	283.873.308	10.076.917.907
Phân loại lại	-	3.447.260.782	(3.438.799.082)	237.509.946	(1.562.177.009)	(1.316.205.363)
Thanh lý	-	(61.886.364)	-	(99.728.750)	-	(161.615.114)
Tại 31/12/2019	<u>85.615.360.252</u>	<u>9.646.362.662</u>	<u>4.874.765.032</u>	<u>811.994.339</u>	<u>1.650.430.026</u>	<u>102.598.912.311</u>
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2019	96.912.966.339	3.286.495.101	249.825.128	(194.927.597)	1.071.085.915	101.325.444.886
Tại 31/12/2019	<u>85.204.896.438</u>	<u>2.818.582.732</u>	<u>1.543.012.580</u>	<u>43.453.374</u>	<u>2.088.309.128</u>	<u>91.698.254.252</u>

14. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Giá trị quyền sử dụng đất</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2019	581.801.000	581.801.000
Tại ngày 31/12/2019	<u>581.801.000</u>	<u>581.801.000</u>
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2019	581.801.000	581.801.000
Trích khấu hao	-	-
Tại ngày 31/12/2019	<u>581.801.000</u>	<u>581.801.000</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019	-	-
Tại ngày 31/12/2019	<u>-</u>	<u>-</u>

15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông (a)	9.360.832.918	-	9.360.832.918	-
Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm (b)	-	-	-	-
Cộng	9.360.832.918	-	9.360.832.918	-

Thông tin về các công ty liên kết, liên doanh như sau:

- (a) Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh số 4903000292 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 05 tháng 10 năm 2006 và Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3500770108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp đăng ký thay đổi lần thứ 2 vào ngày 24 tháng 9 năm 2009. Vốn điều lệ của công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 2 là 49 tỷ đồng, tương đương với 490.000 cổ phần mệnh giá 100.000 đồng. Trong đó, Tập đoàn đăng ký mua 130.000 cổ phần, chiếm 26,5% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 2: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn, biệt thự, căn hộ du lịch; Kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh vận chuyển khách du lịch; Kinh doanh hoạt động câu lạc bộ giải trí.

Trụ sở của công ty này đặt tại số 155 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty liên kết này đang trong thời gian trước hoạt động nên không phát sinh lợi nhuận (lỗ) nên giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết này này theo phương pháp vốn chủ sở hữu không khác biệt so với phương pháp giá gốc.

- (b) Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3501454916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 28 tháng 8 năm 2009. Vốn điều lệ của công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế là 20.000.000.000 đồng, với 2.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng. Trong đó, Tập đoàn đăng ký mua 700.000 cổ phần, chiếm 35% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn, biệt thự, căn hộ du lịch; Kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh vận chuyển khách du lịch.

Trụ sở của công ty này đặt tại số 207 Võ Thị Sáu, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty liên kết này đang trong thời gian trước hoạt động nên không phát sinh lợi nhuận (lỗ) nên giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết này này theo phương pháp vốn chủ sở hữu không khác biệt so với phương pháp giá gốc. Hiện UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã có văn bản số 6023/UBND-VP ngày 02/08/2016 chấm dứt hiệu lực chủ trương đầu tư dự án của công ty này.

Cam kết góp vốn đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có các khoản cam kết góp vốn đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Công ty liên kết	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư	Cam kết góp vốn của Công ty		
		Số vốn cam kết góp	%	Số vốn còn phải góp tại 31/12/2019
Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông	49.000.000.000	13.000.000.000	26,53	3.639.167.082
Công ty CP Giải trí Thể thao Minh Đạm	20.000.000.000	7.000.000.000	35,00	5.810.000.000
Cộng	69.000.000.000	20.000.000.000		9.449.167.082

16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Bình Châu	28.602.790.000	-	28.602.790.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm (*)	2.784.000.000	2.784.000.000	2.784.000.000	2.784.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Sinh thái Long Hải	3.468.701.654	717.345.203	3.468.701.654	-
Công ty Cổ phần San hô Xanh Côn Đảo	800.000.000	-	800.000.000	-
Công ty Cổ phần Lạc Việt	13.000.000.000	2.775.852.122	13.000.000.000	3.635.293.878
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Vũng Tàu Sài Gòn	9.390.560.000	-	9.390.560.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thể thao Thi đấu giải trí	1.169.190.000	1.169.190.000	1.169.190.000	1.169.190.000
Công ty CP Du lịch An Hoa	500.000.000	-	500.000.000	-
Công ty TNHH Nam Biển Đông	3.326.935.087	-	3.326.935.087	-
Công ty TNHH TMDV Kỹ thuật điện Thành Công	800.000.000	800.000.000	800.000.000	-
Hợp tác xã Du lịch Biển Xanh	10.000.000	-	10.000.000	-
Cộng	63.852.176.741	8.246.387.325	63.852.176.741	7.588.483.878

Cam kết góp vốn đầu tư

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có các khoản cam kết góp vốn đầu tư vào các đơn vị như sau:

Tên đơn vị nhận vốn đầu tư	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư	Cam kết góp vốn của Công ty		
		Số vốn cam kết góp	%	Số vốn còn phải góp tại 31/12/2019
Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm (*)	100.000.000.000	10.000.000.000	10,00	7.216.000.000
Công ty CP Du lịch Sinh thái Long Hải	60.000.000.000	3.500.000.000	5,83	31.298.346
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Vũng Tàu - Sài Gòn	120.000.000.000	12.000.000.000	10,00	2.841.200.000
Công ty TNHH Nam Biển Đông	25.000.000.000	3.572.350.000	14,29	245.414.913
Cộng	305.000.000.000	29.072.350.000		10.333.913.259

(*) Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã thu hồi 152.619,5 m2 đất cho Công ty cổ phần Du lịch Minh Đạm thuê để thực hiện dự án đầu tư Khu du lịch Minh Đạm tại thị trấn Phước Hải, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

17. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Lợi thế thương mại	2.278.506.339	2.836.507.887
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	1.843.816.037	2.440.045.648
Chi phí khác	3.693.440.147	4.256.115.817
Cộng	7.815.762.523	9.532.669.352

18. Phải trả cho người bán

	31/12/2019	01/01/2019
Phải trả cho các nhà thầu và nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh và đầu tư tài sản cố định	2.037.733.836	4.118.198.810
Cộng	2.037.733.836	4.118.198.810

19. Người mua trả tiền trước

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Khách hàng trả tiền trước tiền mua hàng hóa và dịch vụ	343.252.808	295.039.296
Cộng	<u>343.252.808</u>	<u>295.039.296</u>

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Thuế giá trị gia tăng	537.482.872	987.439.794
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.214.311	3.214.311
Thuế thu nhập doanh nghiệp	107.376.602	135.077.521
Thuế thu nhập cá nhân	30.467.665	16.660.466
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17.587.233.216	16.912.422.442
Các loại thuế và phí khác	3.508.604	4.243.406
Cộng	<u>18.269.283.270</u>	<u>18.059.057.940</u>

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh IV.19 và thuyết minh V.9.

Các loại thuế khác

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định thuế phải nộp của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của từng công ty trong Tập đoàn chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan thuế.

21. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Trích trước chi phí phải trả của hàng hóa và dịch vụ đã tiêu thụ	394.884.404	463.479.338
Cộng	<u>394.884.404</u>	<u>463.479.338</u>

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	30.497.571	23.635.099
Cổ tức phải trả	10.332.391.800	10.332.391.800
Ông Nguyễn Ngọc Mỹ - Tiền đặc cọc mua khoản đầu tư	-	7.399.152.000
Nhận ký quỹ, ký cược	935.683.000	999.683.000
Các khoản khác	2.143.934.699	1.427.482.436
Cộng	<u>13.442.507.070</u>	<u>20.182.344.335</u>

23. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2019	Số tiền vay trong kỳ/Nợ đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Tại ngày 31/12/2019
Vay ngắn hạn	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	435.645.300	-	435.645.300	-
Vietinbank (a)	317.708.000	-	317.708.000	-
Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh BR- VT (b)	117.937.300	-	117.937.300	-
Cộng	435.645.300	-	435.645.300	-

- (a) Vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (Vietinbank) bằng Đồng Việt Nam để đầu tư nâng cấp Khách sạn Sammy Vũng Tàu đạt tiêu chuẩn 4 sao. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân, thời gian ân hạn 3 tháng, thời hạn trả nợ là 57 tháng và kỳ hạn trả nợ 3 tháng/kỳ. Lãi suất áp dụng theo từng thời điểm vay và được điều chỉnh mỗi tháng 01 lần. Lãi suất vay bằng tổng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 5%/năm. Lãi suất cơ sở được xác định bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau do Vietinbank công bố cộng (+) chi phí huy động vốn tăng thêm (chỉ áp dụng trong trường hợp có biến động thị trường tiền tệ).
- (b) Khoản vay Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo Hợp đồng vay số 01/2014/HĐVV ngày 12 tháng 6 năm 2014 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, số tiền vay là 1.000.000.000 VND, lãi suất 4,8%/năm để xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất công suất 70 m3/ngày đêm. Khoản vay này được Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bà Rịa – Vũng Tàu bảo lãnh. Khoản vay này đã được tất toán trong kỳ và ngân hàng đã thu hồi bảo lãnh.

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2019	Năm 2018
Số dư tại 01/01	543.123.666	1.031.583.666
Chi trong kỳ	(323.298.000)	(488.460.000)
Số dư tại 31/12	219.825.666	543.123.666

25. Các khoản phải trả dài hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
Nhận ký quỹ, ký cược của khách hàng	1.936.177.850	1.936.177.850
Các khoản nợ dài hạn khác	249.800	249.800
Cộng	1.936.427.650	1.936.427.650

26. Các khoản vay và nợ dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Vay của Vietcombank	14.052.342.613	14.052.342.613
Cộng	14.052.342.613	14.052.342.613

Khoản vay của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (Vietcombank) phát sinh và được khoan nợ (bao gồm nợ gốc và lãi) từ trước khi chuyển đổi Công ty thành công ty cổ phần.

27. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Tại 01/01/2018	186.445.000.000	11.238.309.719	(38.688.707.034)	9.246.734.833	168.241.337.518
Lợi nhuận sau thuế năm 2018	-	-	8.806.446.323	678.804.954	9.485.251.277
Chia cổ tức	-	-	-	(524.327.438)	(524.327.438)
Tại 31/12/2018	186.445.000.000	11.238.309.719	(29.882.260.711)	9.401.212.349	177.202.261.357
Tại 01/01/2019	186.445.000.000	11.238.309.719	(29.882.260.711)	9.401.212.349	177.202.261.357
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	4.462.119.094	689.508.678	5.151.627.772
Chia cổ tức	-	-	-	(641.999.260)	(641.999.260)
Tại 31/12/2019	186.445.000.000	11.238.309.719	(25.420.141.617)	9.448.721.767	181.711.889.869

Vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Nhà nước	109.784.000.000	58,88	109.784.000.000	58,88
Các cổ đông khác	76.661.000.000	41,12	76.661.000.000	41,12
Cộng	186.445.000.000	100,00	186.445.000.000	100,00

Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.644.500	18.644.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.644.500	18.644.500
- Cổ phiếu phổ thông	18.644.500	18.644.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.644.500	18.644.500
- Cổ phiếu phổ thông	18.644.500	18.644.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát tại các công ty con như sau:

	Nghinh Phong		Tổng cộng
	Thuy Van Tourist	Tourist	
Tại 01/01/2018	7.939.640.120	1.307.094.713	9.246.734.833
Lợi nhuận sau thuế năm 2018	568.698.558	110.106.396	678.804.954
Chia cổ tức	(524.327.438)	-	(524.327.438)
Tại 31/12/2018	7.984.011.240	1.417.201.109	9.401.212.349
Tại 01/01/2019	7.984.011.240	1.417.201.109	9.401.212.349
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	614.383.709	75.124.969	689.508.678
Chia cổ tức	(641.999.260)	-	(641.999.260)
Tại 31/12/2019	7.956.395.689	1.492.326.078	9.448.721.767

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Dịch vụ khách sạn, nhà hàng, kinh doanh khu du lịch, vui chơi, giải trí..	20.182.572.647	26.194.449.828	125.698.470.794	136.764.415.254
Dịch vụ lữ hành	823.938.183	1.305.745.280	4.770.492.814	3.718.186.149
Cộng	21.006.510.830	27.500.195.108	130.468.963.608	140.482.601.403

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Trong kỳ Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Dịch vụ khách sạn, nhà hàng, kinh doanh khu du lịch, vui chơi, giải trí..	11.320.512.912	13.689.976.163	58.128.245.215	61.635.591.820
Dịch vụ lữ hành	737.419.095	1.316.561.509	4.216.715.434	3.769.105.111
Cộng	12.057.932.007	15.006.537.672	62.344.960.649	65.404.696.931

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	788.324.204	139.790.085	1.422.128.733	606.479.287
Cổ tức và lợi nhuận	3.490.131.100	3.204.103.200	3.490.131.100	3.204.103.200
Thu từ chuyển nhượng vốn và quyền góp vốn	30.492.000	-	1.474.932.895	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	(17.2.61)	-	335.460	3.628.957
Cộng	4.308.930.043	3.343.893.285	6.387.510.927	3.814.211.444

4. Chi phí tài chính

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	-	14.247.603	12.306.073	104.610.803
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(6.278.655.600)	-	(5.620.752.153)	-
Cộng	(6.278.655.600)	14.389.595	(5.608.446.080)	104.752.795

5. Chi phí bán hàng

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân viên	3.362.374.687	4.807.131.291	16.088.748.731	13.022.230.814
Chi phí khấu hao TSCĐ	581.995.520	648.349.040	2.446.055.534	2.015.597.095
Chi phí khác	2.223.189.720	1.226.994.265	10.920.134.222	15.525.979.681
Cộng	6.167.559.927	6.682.474.596	29.454.938.487	30.563.807.590

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân viên	4.711.548.051	4.228.178.692	20.349.874.233	19.144.359.803
Chi phí khấu hao TSCĐ	423.568.611	469.752.719	1.757.524.678	1.932.085.933
Thuế và tiền thuê đất	1.306.457.448	1.084.492.087	9.483.524.392	10.957.916.396
Chi phí khác	2.947.310.393	2.583.545.727	10.348.957.080	9.559.727.156
Cộng	9.388.884.503	8.365.969.225	41.939.880.383	41.594.089.288

7. Thu nhập khác

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Thu thanh lý HĐ HTKD	-	-	-	3.769.543.478
Thu nhập khác	21.302.273	20.895.939	72.201.080	166.737.145
Cộng	21.302.273	20.895.939	72.201.080	3.936.280.623

8. Chi phí khác

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Các khoản chi phí khác	46.342.699	548.878.862	1.288.105.609	707.072.799
Cộng	46.342.699	548.878.862	1.288.105.609	707.072.799

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	392.799.519	-	1.004.763.631	-
Chi phí thuế TNDN tại Công ty Cổ phần Du lịch Thùy Vân	63.376.602	82.124.257	307.591.843	320.469.526
Chi phí thuế TNDN tại Công ty Cổ phần Du lịch Nghinh Phong	216.695.031	52.953.264	1.045.253.321	52.953.264
Cộng	672.871.152	135.077.521	2.357.608.795	373.422.790

10. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số tại Công ty CP Du lịch Thùy Vân	126.588.375	92.607.140	614.383.709	568.698.558
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số tại Công ty CP Du lịch Nghinh Phong	(51.433.720)	(41.994.139)	75.124.969	110.106.396
Cộng	75.154.655	50.613.001	689.508.678	678.804.954

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	3.206.653.803	61.043.860	4.462.119.094	8.806.446.323
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.206.653.803	61.043.860	4.462.119.094	8.806.446.323
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.644.500	18.644.500	18.644.500	18.644.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	172	3	239	472

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Tập đoàn tổ chức thành các bộ phận kinh doanh dựa trên các loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp, và bao gồm các bộ phận kinh doanh dưới sự quản lý của Tập đoàn như sau:

- Kinh doanh khách sạn và các dịch vụ đi kèm: bao gồm khách sạn, nhà hàng dịch vụ ăn uống, giải khát, kinh doanh khu du lịch, vui chơi, giải trí... ("Kinh doanh khách sạn");
- Đại lý lữ hành và điều hành tua du lịch... ("Kinh doanh lữ hành")

Thông tin về doanh thu, chi phí và lợi nhuận kế toán trước thuế của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh trong kỳ như sau:

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

	Kinh doanh khách sạn	Kinh doanh lữ hành	Tổng cộng
Doanh thu thuần	125.698.470.794	4.770.492.814	130.468.963.608
Doanh thu tài chính	6.380.544.203	6.966.724	6.387.510.927
Thu nhập khác	72.101.066	100.014	72.201.080
Tổng doanh thu và thu nhập khác	132.151.116.063	4.777.559.552	136.928.675.615
Chi phí hoạt động kinh doanh	128.959.758.869	4.780.020.650	133.739.779.519
Chi phí tài chính	(5.608.446.080)	-	(5.608.446.080)
Chi phí khác	1.288.105.527	82	1.288.105.609
Tổng chi phí	124.639.418.316	4.780.020.732	129.419.439.048
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.511.697.747	(2.461.180)	7.509.236.567

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

	Kinh doanh khách sạn	Kinh doanh lữ hành	Tổng cộng
Doanh thu thuần	134.837.143.764	5.645.457.639	140.482.601.403
Doanh thu tài chính	3.803.586.492	10.624.952	3.814.211.444
Thu nhập khác	3.923.280.623	13.000.000	3.936.280.623
Tổng doanh thu và thu nhập khác	142.564.010.879	5.669.082.591	148.233.093.470
Chi phí hoạt động kinh doanh	130.808.099.036	6.754.494.773	137.562.593.809
Chi phí tài chính	104.610.803	141.992	104.752.795
Chi phí khác	684.004.983	23.067.816	707.072.799
Tổng chi phí	131.596.714.822	6.777.704.581	138.374.419.403
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.967.296.057	(1.108.621.990)	9.858.674.067

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm	Công ty liên kết
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018
----------------------------------	-------------------------------------	-------------------------------------

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Chi tiền thù lao theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông

Ban Giám đốc

Tiền lương và thưởng theo quy chế

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ giữa Tập đoàn với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan / Công nợ	31/12/2019	01/01/2019
Công nợ phải thu		
Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm (cung cấp dịch vụ và ứng vốn)	118.157.930	118.157.930
Cộng	118.157.930	118.157.930

3. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Tập đoàn bao gồm tiền và tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính khác, các khoản vay ngân hàng, nợ phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Tập đoàn là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại hối, rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Tập đoàn dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái chủ yếu liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành.

Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại hối.

Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại hối bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn mua bán dịch vụ có gốc ngoại tệ trong tương lai.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tập đoàn dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Tập đoàn nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tập đoàn cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2019				
Các khoản vay và nợ	435.645.300	14.052.342.613	-	14.487.987.913
Phải trả người bán	4.118.198.810	-	-	4.118.198.810
Chi phí phải trả	463.479.338	-	-	463.479.338
Các khoản phải trả khác	20.182.344.335	1.936.427.650	-	22.118.771.985
Cộng	25.199.667.783	15.988.770.263	-	41.188.438.046
Tại ngày 31/12/2019				
Các khoản vay và nợ	-	14.052.342.613	-	14.052.342.613
Phải trả người bán	2.037.733.836	-	-	2.037.733.836
Chi phí phải trả	394.884.404	-	-	394.884.404
Các khoản phải trả khác	13.442.507.070	1.936.427.650	-	15.378.934.720
Cộng	15.875.125.310	15.988.770.263	-	31.863.895.573

Ban Giám đốc cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ của Tập đoàn ở mức kiểm soát được. Tập đoàn có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ (1.000 VND)				Giá trị hợp lý (1.000 VND)	
	31/12/2019		01/01/2019		31/12/2019	01/01/2019
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tiền gửi ngắn hạn	35.250.000	-	14.834.852	-	35.250.000	14.834.852
Tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn	9.706.889	-	14.402.427	-	9.706.889	14.402.427
Phải thu khách hàng	19.094.886	(14.311.898)	18.360.489	(12.836.319)	4.782.988	5.524.171
Cho vay	5.322.100	-	5.096.599	-	5.322.100	5.096.599
Phải thu khác	9.837.748	(4.078.698)	8.448.230	(4.076.908)	5.759.049	4.371.322
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.452.373	(2.452.373)	18.821.033	(8.731.028)	2.452.373	10.090.004
Đầu tư tài chính dài hạn	63.852.177	(8.246.387)	63.852.177	(7.588.484)	63.852.177	63.852.177
Cộng	145.516.172	(29.089.356)	143.815.808	(33.232.739)	127.125.576	118.171.552

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
Các khoản vay và nợ	14.052.342.613	14.487.987.913	14.052.342.613	14.487.987.913
Phải trả người bán	2.037.733.836	4.118.198.810	2.037.733.836	4.118.198.810
Chi phí phải trả	394.884.404	463.479.338	394.884.404	463.479.338
Các khoản phải trả khác	15.378.934.720	22.118.771.985	15.378.934.720	22.118.771.985
Cộng	31.863.895.573	41.188.438.046	31.863.895.573	41.188.438.046

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được Tập đoàn đánh giá dựa trên khả năng trả nợ của từng khách hàng và các đối tượng phải thu. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá mua.
- Các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Kế toán trưởng
Người lập



Nguyễn Hồng Ân
Tổng Giám đốc

